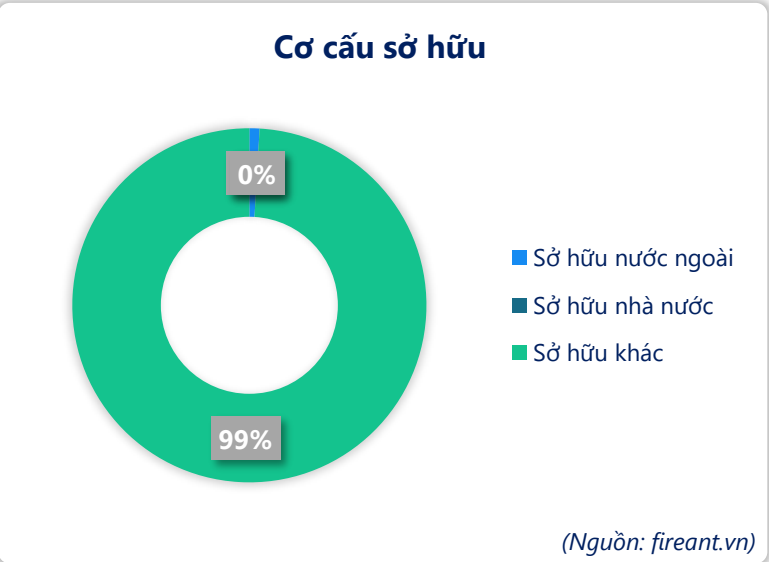
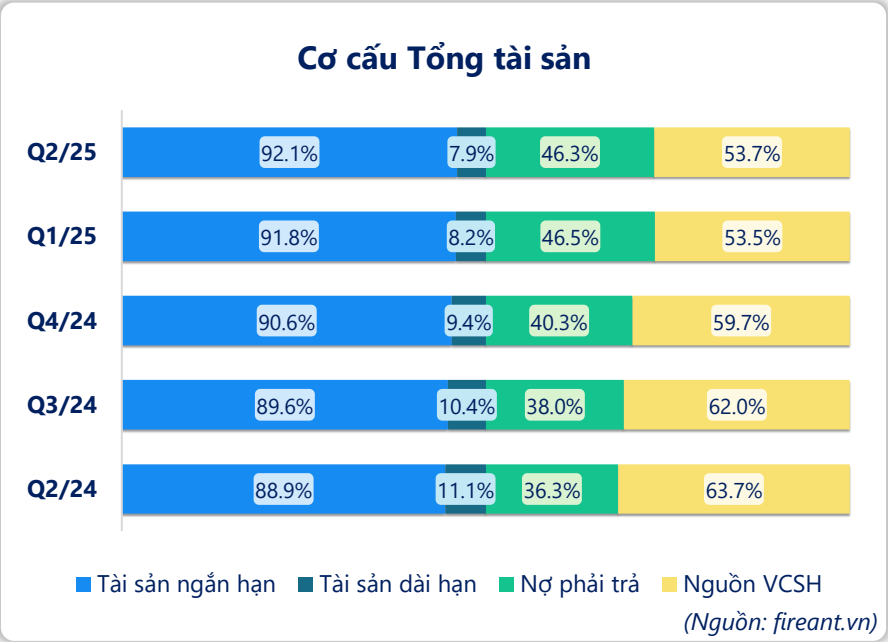
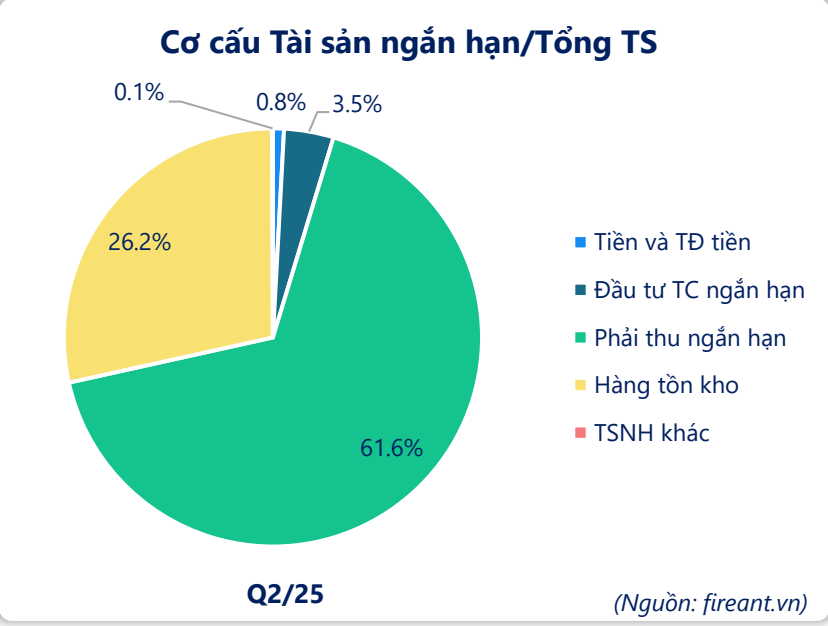
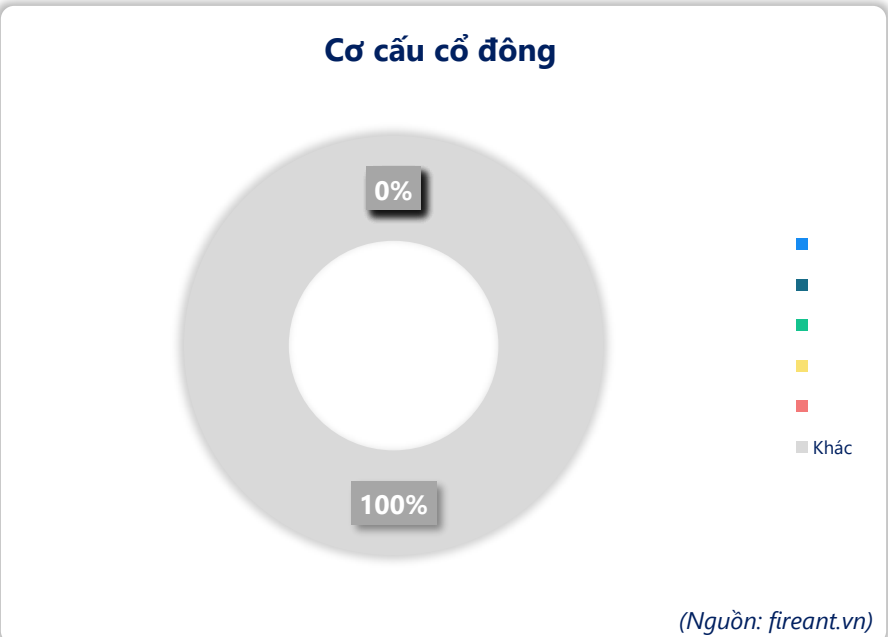
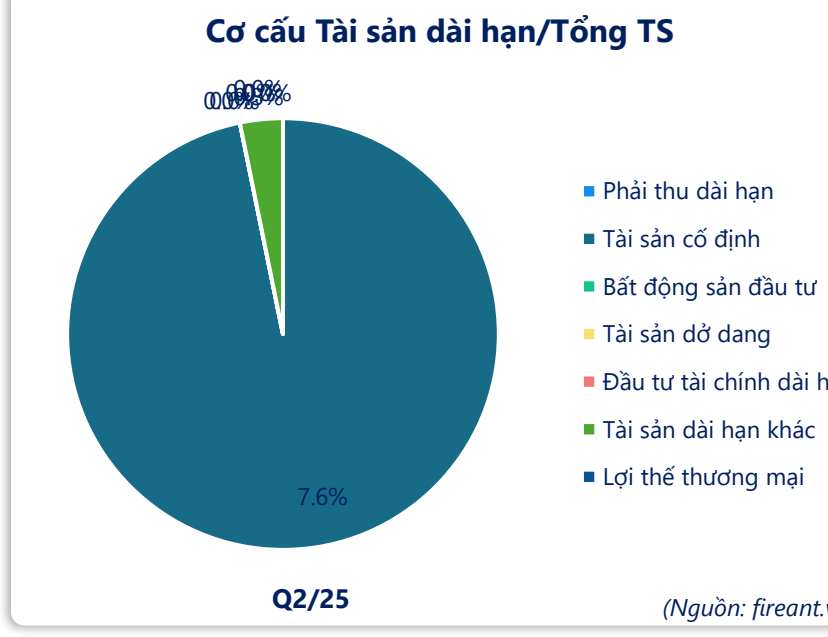
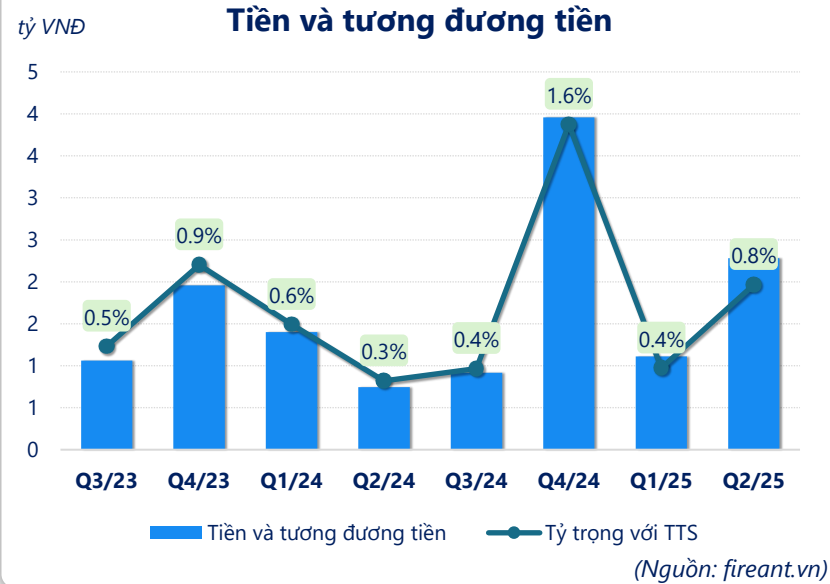
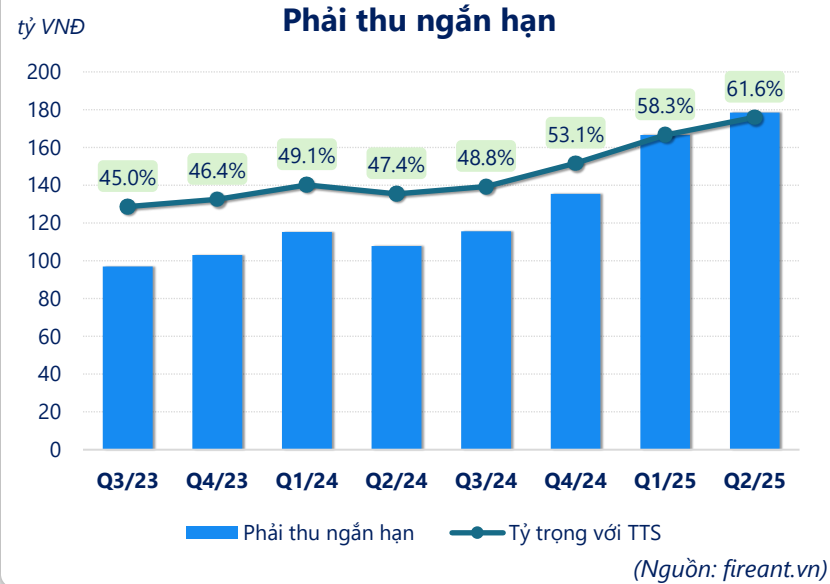
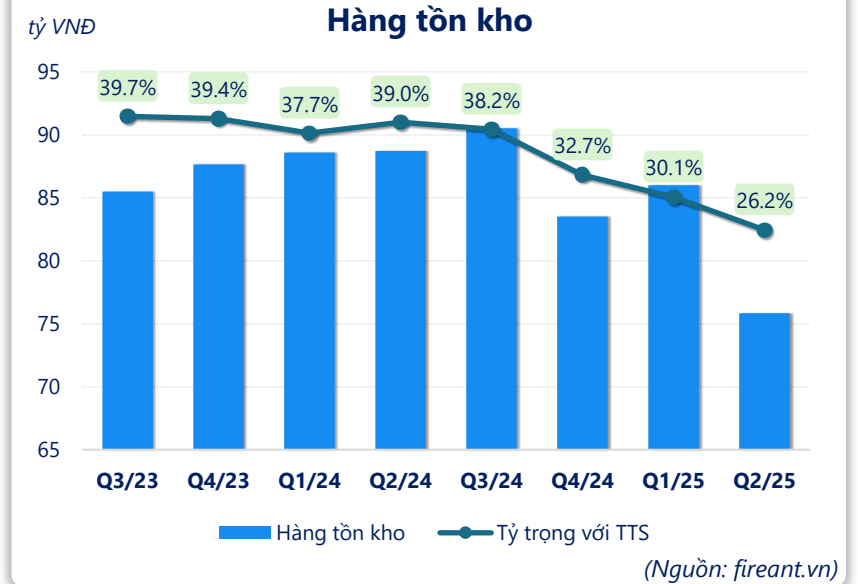
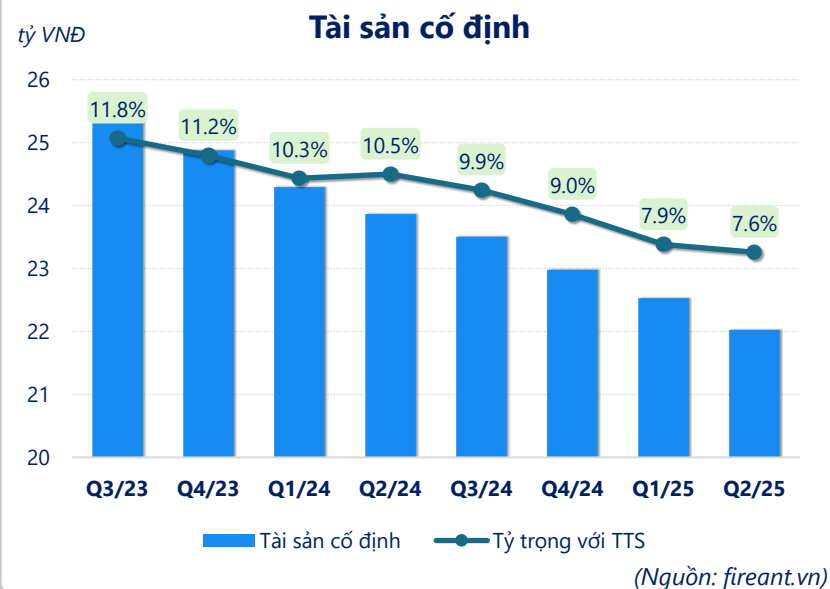
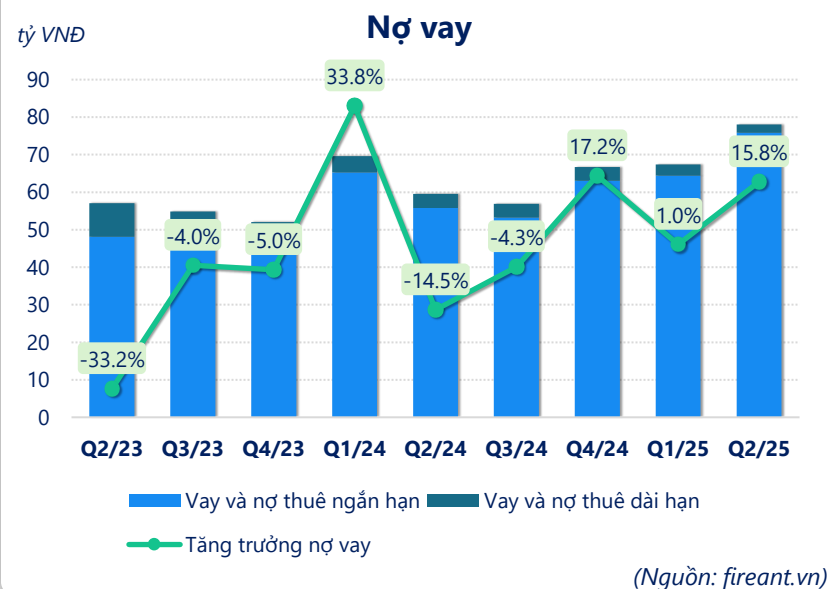
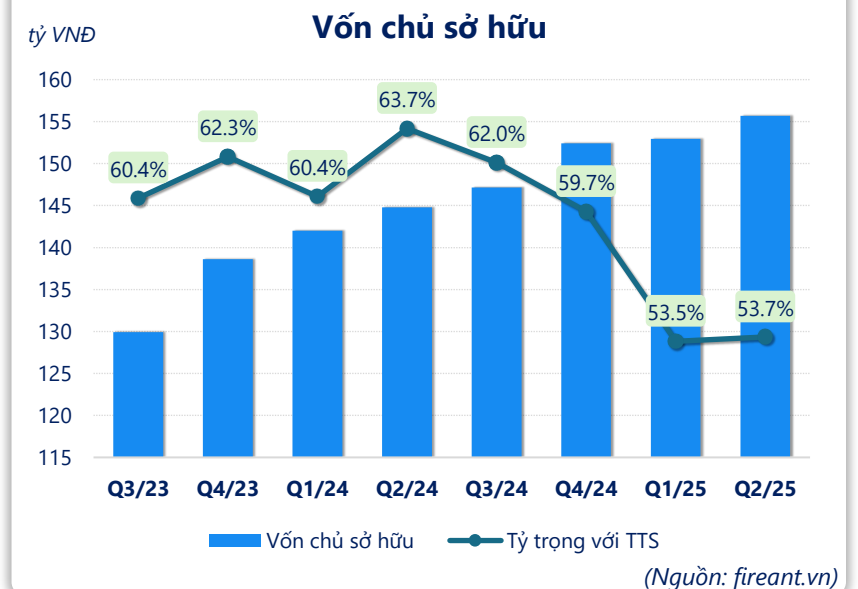
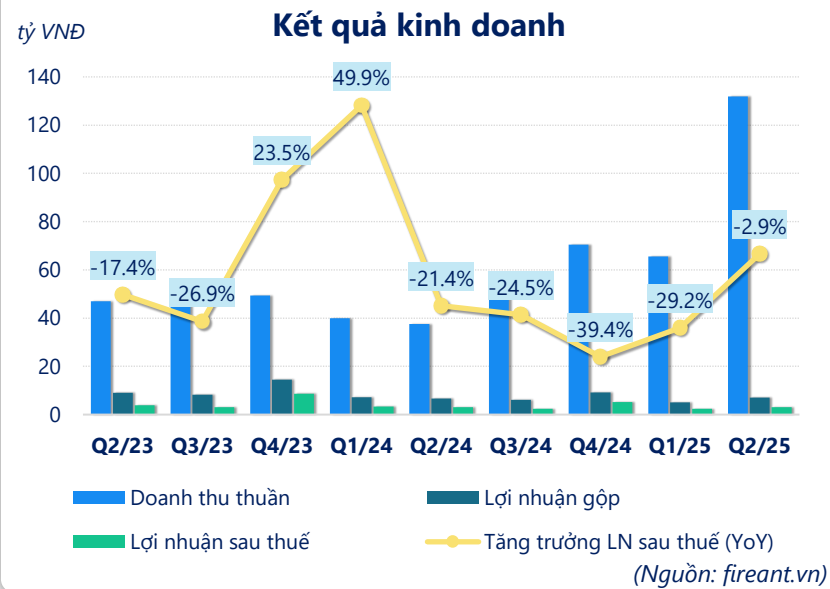
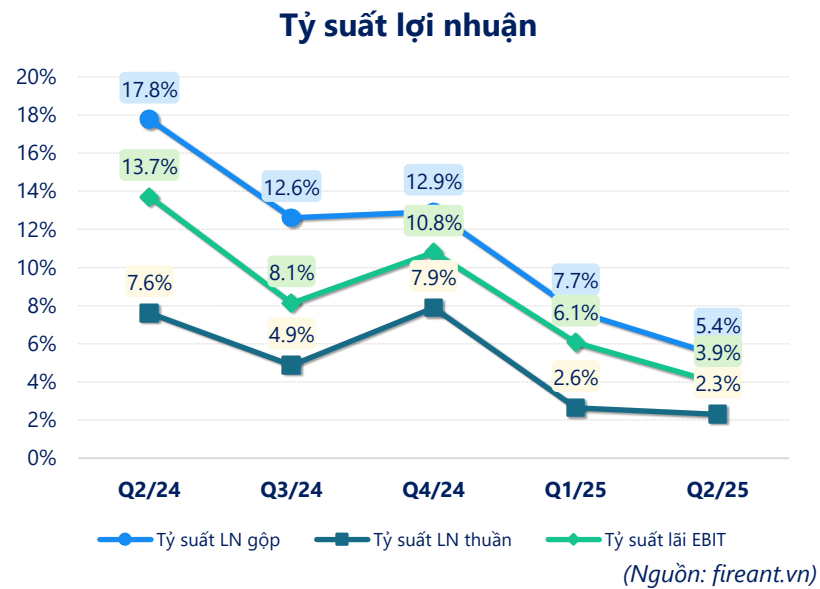
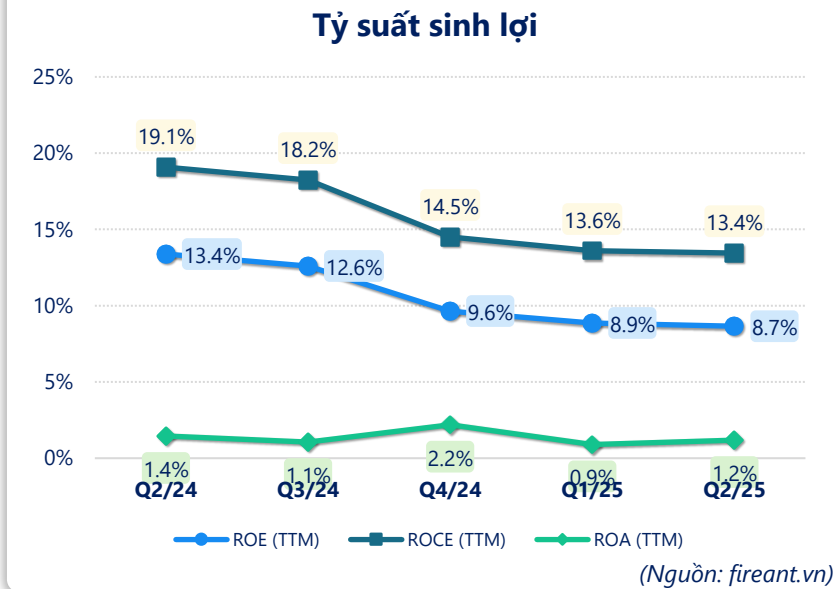
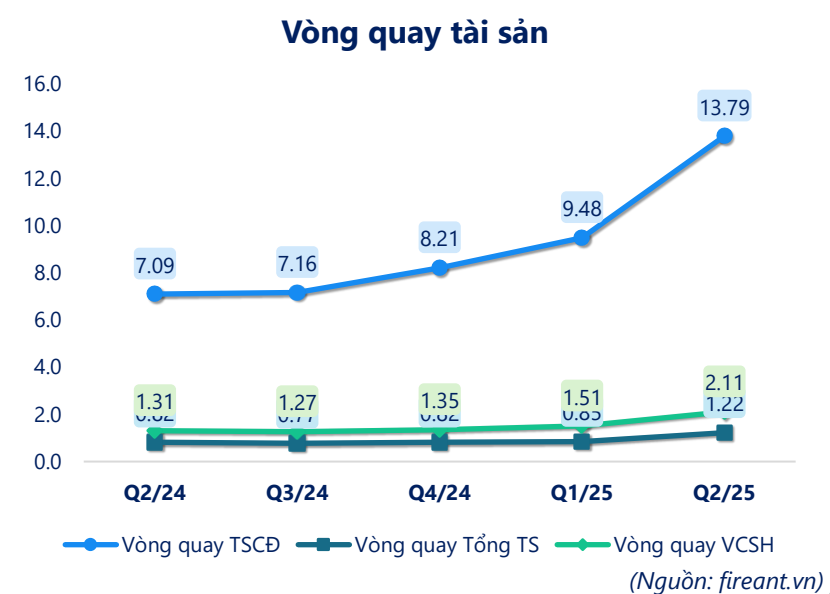
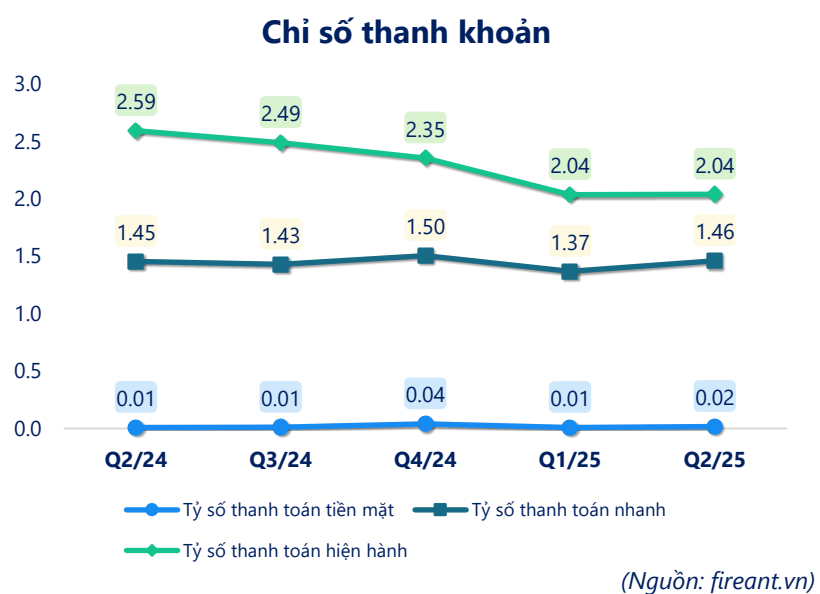
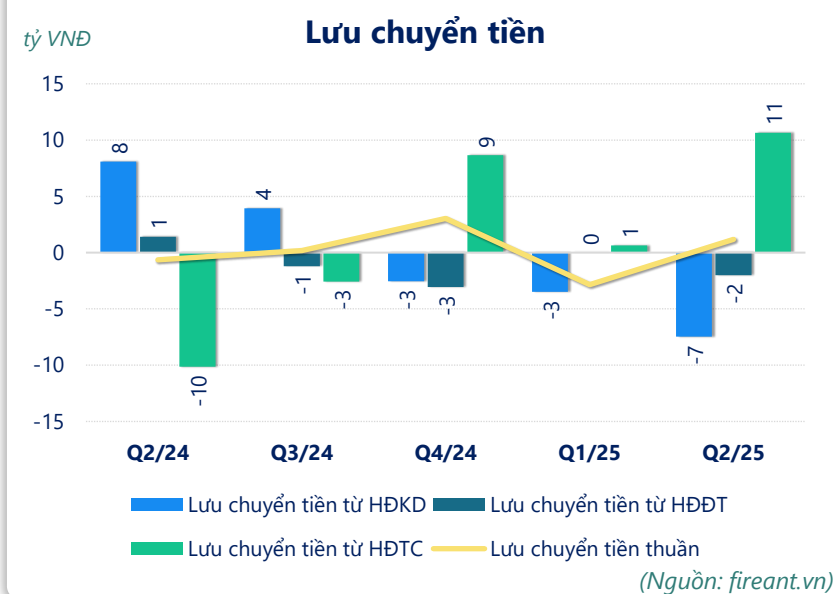


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		9,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,606
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,071
SL cổ phiếu LH		11,502,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,725
% sở hữu nước ngoài		0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		108
P/E		8.3
EPS		1,130

	YTD	1T	3T	6T
SHE	35.9%	34.4%	35.9%	35.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	290	253	14.6%
Tài sản ngắn hạn	267	229	16.7%
Tiền và tương đương tiền	2.28	3.96	-42.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.2	8.18	25.2%
Phải thu ngắn hạn	178	133	34.2%
Hàng tồn kho	75.8	83.5	-9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.16	1.7%
Tài sản dài hạn	22.8	24.0	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.0	23.0	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.73	0.98	-25.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	134	102	31.2%
Nợ ngắn hạn	131	98.3	33.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.8	63.8	18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.9	27.0	80.9%
Nợ dài hạn	3.12	3.86	-19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.21	2.95	-25.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	156	151	3.4%
Vốn chủ sở hữu	156	151	3.4%
Vốn điều lệ	115	115	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	37.6	48.4	70.5	65.5	132
Giá vốn hàng bán	30.9	42.3	61.4	60.5	125
Lợi nhuận gộp	6.67	6.10	9.12	5.05	7.11
Doanh thu HĐTC	0.11	0.05	0.02	0.02	0.15
Chi phí TC	1.39	0.89	1.09	1.05	1.43
Chi phí lãi vay	1.24	0.89	1.06	1.05	1.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.84	0.81	0.71	0.45	0.44
Chi phí QLDN	1.69	2.09	1.78	1.84	2.35
LN thuần từ HĐKD	2.86	2.36	5.56	1.73	3.03
Lợi nhuận khác	1.05	0.68	0.98	1.20	0.78
LN trước thuế	3.91	3.04	6.54	2.93	3.82
Lợi nhuận sau thuế	3.13	2.38	5.23	2.34	3.05
LNST của CĐ cty mẹ	3.13	2.38	5.23	2.34	3.05

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.08	3.95	-2.53	-3.49	-7.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.39	-1.20	-3.07	0.00	-2.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	-2.58	8.64	0.64	10.6
Tiền đầu kỳ	1.40	0.75	0.92	3.96	1.11
Lưu chuyển tiền thuần	-0.65	0.17	3.04	-2.85	1.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.75	0.92	3.96	1.11	2.28

(Nguồn: fireant.vn)